



Doanh nghiệp: HOA SEN GROUP

Mã chứng khoán: HSG

Địa chỉ: Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - Bình Dương

Mã số thuế: 3700381324

Tel: 0283.9990111

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2022 - 2023**

**Từ 01-07-2023 đến 30-09-2023**  
**(Báo cáo riêng)**

Bảng cân đối kế toán	: Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	: Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	: Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: Mẫu số B09 - DN

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo tài chính riêng**

**Bảng cân đối kế toán**

**Quý IV Niên độ 2022 - 2023**

**Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023**

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu kỳ 01/10/2022
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.199.675.513.670</b>	<b>12.258.434.228.464</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>501.386.999.566</b>	<b>242.815.476.591</b>
1	Tiền	111		500.636.999.566	242.065.476.591
2	Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	750.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.560.958.904</b>	<b>5.000.000.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	20.560.958.904	5.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.402.300.609.297</b>	<b>8.315.127.736.295</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.416.195.465.814	7.934.070.297.881
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	28.270.903.014	95.559.044.734
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	118.500.000.000	-
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	850.124.019.350	299.205.562.269
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(10.789.778.881)	(13.707.168.589)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>3.765.307.277.008</b>	<b>3.185.372.278.891</b>
1	Hàng tồn kho	141		3.876.500.070.101	3.377.955.693.089
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(111.192.793.093)	(192.583.414.198)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>510.119.668.895</b>	<b>510.118.736.687</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	96.483.062.965	94.748.267.020
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	285.106.020.138	286.790.842.330
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	128.530.585.792	128.579.627.337
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.921.835.380.252</b>	<b>5.118.727.087.531</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>140.931.524.246</b>	<b>241.195.291.600</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	-	70.700.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	140.931.524.246	170.495.291.600
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.016.313.002.019</b>	<b>1.198.450.061.079</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	848.743.235.444	1.014.508.752.822
	- Nguyên giá	222		3.888.602.489.525	3.794.307.134.043
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.039.859.254.081)	(2.779.798.381.221)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	167.569.766.575	183.941.308.257
	- Nguyên giá	228		254.559.214.510	259.431.861.261
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86.989.447.935)	(75.490.553.004)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Báo cáo tài chính riêng****Bảng cân đối kế toán****Quý IV Niên độ 2022 - 2023****Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023**

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

						<i>Đvt: VND</i>	
STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu kỳ 01/10/2022		
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-		
	- Nguyên giá	231		-	-		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		27.180.502.737	106.037.865.309		
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	27.180.502.737	106.037.865.309		
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.589.850.000.000	3.393.850.000.000		
1	Đầu tư vào công ty con	251	13(b)	3.588.850.000.000	3.377.850.000.000		
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13(b)	-	-		
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-		
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(a)	1.000.000.000	16.000.000.000		
VI	Tài sản dài hạn khác	260		147.560.351.250	179.193.869.543		
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	100.428.317.304	69.639.780.740		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	47.132.033.946	109.554.088.803		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>18.121.510.893.922</b>	<b>17.377.161.315.995</b>		

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo tài chính riêng**

**Bảng cân đối kế toán**

**Quý IV Niên độ 2022 - 2023**

**Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023**

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu kỳ 01/10/2022
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.831.566.586.735</b>	<b>6.210.033.388.769</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.817.330.770.568</b>	<b>6.195.799.689.582</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.332.204.520.635	1.970.635.586.928
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	129.957.335.766	176.845.202.295
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	145.505.586.644	5.275.868.275
4	Phải trả người lao động	314		48.600.453.107	64.245.590.725
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	66.684.028.030	207.561.319.455
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	42.122.470.287	18.979.145.366
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.903.786.802.438	3.545.557.150.716
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.469.573.661	206.699.825.822
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.235.816.167</b>	<b>14.233.699.187</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	13.526.316.167	13.524.199.187
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.289.944.307.187</b>	<b>11.167.127.927.226</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>11.289.944.307.187</b>	<b>11.167.127.927.226</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	6.159.823.090.000	5.980.549.860.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.159.823.090.000	5.980.549.860.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.910.496.944	187.499.009.876
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.894.918.181.175	4.841.786.518.282
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.638.635.861.919	4.793.615.960.838
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		256.282.319.256	48.170.557.444
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)</b>		<b>440</b>		<b>18.121.510.893.922</b>	<b>17.377.161.315.995</b>

Ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trần Quốc Trí

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Báo cáo tài chính riêng**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Quý IV Niên độ 2022 - 2023

Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
				01/07/2023 - 30/09/2023	01/07/2022 - 30/09/2022	01/10/2022 - 30/09/2023	01/10/2021 - 30/09/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	13.914.071.473.997	9.803.283.001.019	52.881.019.564.133	81.450.228.213.277
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	97.957.555.357	142.501.186.721	276.256.396.943	260.746.998.178
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	13.816.113.918.640	9.660.781.814.298	52.604.763.167.190	81.189.481.215.099
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	13.324.376.306.911	9.927.974.873.127	50.460.811.286.767	77.388.423.409.761
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		491.737.611.729	(267.193.058.829)	2.143.951.880.423	3.801.057.805.338
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	678.857.101.649	253.839.349.288	796.199.600.683	425.167.604.879
7.	Chi phí tài chính	22	29	59.101.977.773	97.849.317.186	300.217.604.297	419.889.233.636
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.022.826.526	61.789.520.861	184.694.883.045	176.518.452.634
8.	Chi phí bán hàng	25	30	469.352.803.650	571.377.035.479	2.121.829.595.199	3.469.159.524.662
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	48.545.851.552	58.508.428.155	242.569.256.522	323.017.357.209
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		593.594.080.403	(741.088.490.361)	275.535.025.088	14.159.294.710
11.	Thu nhập khác	31	32	7.473.648.416	12.276.521.560	45.338.320.487	37.281.371.157
12.	Chi phí khác	32	33	508.379.926	206.993.758	631.991.708	2.028.544.004
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.965.268.490	12.069.527.802	44.706.328.779	35.252.827.153
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		600.559.348.893	(729.018.962.559)	320.241.353.867	49.412.121.863
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	(135.132.981.049)	1.536.979.754	23.681.645.484
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	17.626.757.495	(37.631.301.090)	62.422.054.857	(22.440.081.065)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		582.932.591.398	(556.254.680.420)	256.282.319.256	48.170.557.444

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 27 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Trí

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Báo cáo tài chính riêng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý IV Niên độ 2022 - 2023****Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023****Mẫu số B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-**BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Đơn vị: VNĐ*

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2022 - 30/09/2023	Lũy kế kỳ trước 01/10/2021 - 30/09/2022
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		320.241.353.867	49.412.121.863
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		296.698.963.838	288.742.037.855
Các khoản dự phòng	03		(70.598.725.244)	112.682.357.532
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.114.003.286)	(5.999.777.701)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(577.617.738.763)	(182.386.015.343)
Chi phí lãi vay	06		184.694.883.045	176.518.452.634
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>151.304.733.457</b>	<b>438.969.176.840</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		447.584.363.966	1.825.657.571.725
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(508.889.546.680)	3.086.823.027.253
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.540.833.814.351	(3.677.954.974.368)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.096.871.939	(13.914.683.956)
			<b>1.653.930.237.033</b>	<b>1.659.580.117.494</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(186.167.929.380)	(182.460.644.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.461.479.656)	(288.320.745.818)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(191.696.191.456)	(117.030.852.331)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.274.604.636.541</b>	<b>1.071.767.875.098</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(169.084.033.996)	(328.785.899.096)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.972.301.805	24.389.427.659
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(136.060.958.904)	(2.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		15.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(130.845.602.739)	-
Tiền thu từ chuyển nhượng công ty con	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.373.775.851	231.166.167.254
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(375.644.517.983)</b>	<b>(75.930.304.183)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Báo cáo tài chính riêng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý IV Niên độ 2022 - 2023****Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023****Mẫu số B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2022 - 30/09/2023	Lũy kế kỳ trước 01/10/2021 - 30/09/2022
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	49.008.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		21.420.117.233.606	32.420.046.369.416
Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.061.887.581.884)	(33.679.445.401.829)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.531.000)	(393.643.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(641.775.879.278)</b>	<b>(1.210.784.675.913)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>257.184.239.280</b>	<b>(214.947.104.998)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>242.815.476.591</b>	<b>406.017.139.417</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.387.283.695	51.745.442.172
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>501.386.999.566</b>	<b>242.815.476.591</b>

Ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

*(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

Tổng Giám đốc

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*


Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Trần Quốc Trí

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 02 tháng 10 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

### Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	6.159.823.090.000 VND
Số lượng cổ phiếu	615.982.309 cổ phiếu

### (b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm

Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

Sản xuất tấm trần PVC

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng

Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng

Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

Xây dựng công nghiệp và dân dụng

Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 63 chi nhánh, 9 công ty con và 1 công ty liên kết

#### Danh sách chi nhánh:

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
3. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
4. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoàn Hùng - Phú Thọ
5. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
6. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
8. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
9. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
10. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
63. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ

### Danh sách công ty con:

#### 1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

#### 2. Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H. Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

#### 3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

#### 4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An

Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đông Hội, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

#### 5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kien Khê I, Thị trấn Kien Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

#### 6. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

#### 7. Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

#### 8. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, H. Tân Thành, T. Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

#### 9. Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Xã Minh Quân, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

**Danh sách công ty liên kết:**

**Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen**

Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 5.195 nhân viên

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bảng hiệu quảng cáo**

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí thuê**

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

### **(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

### **(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### **(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Tiền mặt	19.658.150.000	15.584.046.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	480.959.663.566	226.481.430.591
Tiền đang chuyển	19.186.000	-
Các khoản tương đương tiền	750.000.000	750.000.000
	501.386.999.566	242.815.476.591

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

**5. Phải thu khách hàng**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Các bên khác	1.554.983.637.140	976.702.003.859
Các bên liên quan	5.861.211.828.674	6.957.368.294.022
	7.416.195.465.814	7.934.070.297.881

**Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	946.241.475.038	403.645.299.396
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	431.164.423.550	607.338.753.185
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.372.936.869.815	2.422.283.777.755
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	2.215.264.273.972	2.652.930.737.630
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	917.618.361
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	895.604.786.299	864.997.781.220
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	5.254.326.475
<b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	-	-
	5.861.211.828.674	6.957.368.294.022

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**6. Trả trước cho người bán**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Các bên khác	28.270.903.014	95.559.044.734
Các bên liên quan	-	-
	<u>28.270.903.014</u>	<u>95.559.044.734</u>

**7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Tạm ứng để mua đất	58.438.165.400	53.832.470.000
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.922.961.831	32.995.045.800
Tạm ứng cho nhân viên	25.152.379.411	31.942.549.257
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.345.169.668	1.631.088.893
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	564.394.262.191	154.371.185.341
Khoản ký quỹ LC chờ thanh toán tại NH Ngoại Thương	144.324.780.746	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	-	5.248.575.343
Các khoản phải thu khác	1.727.525.103	6.365.872.635
	<u>850.124.019.350</u>	<u>299.205.562.269</u>

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	74.932.204.456	55.113.744.672
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	14.943.615.661	32.534.930.981
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	452.606.481.613	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	21.911.960.461	59.919.400.868
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	-	5.248.575.343
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	6.803.108.820
	<u>610.866.487.191</u>	<u>206.529.985.684</u>
<b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	1.010.000.000	1.448.000.000
	<u>610.866.487.191</u>	<u>206.529.985.684</u>
<b>Nhân sự chủ chốt</b>		
Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc	45.462.225.000	45.462.225.000
	<u>610.866.487.191</u>	<u>206.529.985.684</u>

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***(b) Phải thu dài hạn khác**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	127.931.524.246	161.495.291.600
Các khoản khác	13.000.000.000	9.000.000.000
	<u>140.931.524.246</u>	<u>170.495.291.600</u>

**8. Hàng tồn kho**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.158.658.126.605	114.509.419.480
Nguyên liệu, vật liệu	435.595.761.803	477.122.815.899
Công cụ, dụng cụ	150.718.345.305	172.405.446.071
Chi phí SX, KD dở dang	-	4.834.046
Thành phẩm	871.628.051.071	1.109.718.290.205
Hàng hóa	1.259.899.785.317	1.504.194.887.388
	<u>3.876.500.070.101</u>	<u>3.377.955.693.089</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(111.192.793.093)	(192.583.414.198)
<b>Giá trị thuần</b>	<u>3.765.307.277.008</u>	<u>3.185.372.278.891</u>

**9. Phải thu về cho vay****(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen - Công ty con	118.500.000.000	
	<u>118.500.000.000</u>	-

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con	-	70.700.000.000
	<u>-</u>	<u>70.700.000.000</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	774.658.362.424	2.600.845.969.583	320.216.460.166	76.375.572.729	22.210.769.141	3.794.307.134.043
Mua trong kỳ	598.034.486	7.798.793.891	2.568.536.364	-	9.597.000	10.974.961.741
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	83.185.510.661	25.430.359.655	3.847.900.311	-	8.130.113.152	120.593.883.779
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	-	-	13.359.594.169	-	13.359.594.169
Thanh lý, nhượng bán	137.900.000	45.844.170.676	2.762.515.667	-	-	48.744.586.343
Xóa sổ	1.246.719.022	641.778.842	-	-	-	1.888.497.864
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	857.057.288.549	2.587.589.173.611	323.870.381.174	89.735.166.898	30.350.479.293	3.888.602.489.525
<b>Khấu hao</b>						
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	321.215.298.917	2.145.683.170.378	236.097.412.843	55.019.104.849	21.783.394.234	2.779.798.381.221
Khấu hao trong kỳ	70.967.015.774	167.501.416.827	32.710.797.616	10.299.942.473	1.654.037.433	283.133.210.123
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	-	-	2.066.858.784	-	2.066.858.784
Thanh lý, nhượng bán	16.205.477	21.064.003.607	2.555.410.619	-	-	23.635.619.703
Xóa sổ	1.052.818.994	450.757.350	-	-	-	1.503.576.344
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	391.113.290.220	2.291.669.826.248	266.252.799.840	67.385.906.106	23.437.431.667	3.039.859.254.081
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	453.443.063.507	455.162.799.205	84.119.047.323	21.356.467.880	427.374.907	1.014.508.752.822
Số dư cuối kỳ	465.943.998.329	295.919.347.363	57.617.581.334	22.349.260.792	6.913.047.626	848.743.235.444

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	200.234.842.108	59.197.019.153	259.431.861.261
Mua trong kỳ	113.865.600	-	113.865.600
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	8.373.081.818	8.373.081.818
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	13.359.594.169	13.359.594.169
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	200.348.707.708	54.210.506.802	254.559.214.510
<b>Khấu hao</b>			
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	33.977.518.763	41.513.034.241	75.490.553.004
Khấu hao trong kỳ	2.551.332.841	11.014.420.874	13.565.753.715
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	2.066.858.784	2.066.858.784
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	36.528.851.604	50.460.596.331	86.989.447.935
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	166.257.323.345	17.683.984.912	183.941.308.257
Số dư cuối kỳ	163.819.856.104	3.749.910.471	167.569.766.575

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	82.250.414	11.992.798.137
Phần mềm máy tính chờ lắp đặt	12.390.962.700	6.696.412.700
Chi phí xây dựng, nâng cấp Hoa Sen Home	12.111.342.101	73.383.240.019
Sửa chữa lớn tài sản cố định	272.693.086	13.119.891.601
Các công trình khác	2.323.254.436	845.522.852
	27.180.502.737	106.037.865.309

**13. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.560.958.904	5.000.000.000
	20.560.958.904	5.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn**

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam (*)	-	15.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	16.000.000.000

(\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
<b>Đầu tư vào các công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen	299.850.000.000	299.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	770.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	404.000.000.000	323.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	380.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	50.000.000.000	50.000.000.000
	3.588.850.000.000	3.377.850.000.000

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (*)	-	-

(\*) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	12.053.314.299	7.532.677.931
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	64.417.050.951	64.585.607.908
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.097.532.603	8.433.302.530
Chi phí tư vấn	420.243.334	188.404.107
Chi phí bảo hiểm	1.665.144.665	2.156.343.069
Chi phí sửa chữa	3.277.044.736	4.186.028.112
Khác	7.552.732.377	7.665.903.363
	96.483.062.965	94.748.267.020

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.936.086.329	18.132.685.548
Chi phí làm bảng hiệu	29.506.341.258	25.604.930.564
Chi phí sửa chữa	29.666.238.371	10.989.601.459
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	7.087.889.100	10.596.319.316
Khác	10.231.762.246	4.316.243.853
	100.428.317.304	69.639.780.740

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	30/09/2023	01/10/2022
		VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>			
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	5.565.058.173	(3.957.312.283)
Chi phí trích trước	20%	14.944.363.399	72.253.284.528
Các khoản dự phòng	20%	27.101.777.628	41.258.116.558
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	(479.165.254)	-
		47.132.033.946	109.554.088.803

**16. Phải trả người bán**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Các bên khác	2.606.889.097.301	792.057.535.321
Các bên liên quan	725.315.423.334	1.178.578.051.607
	3.332.204.520.635	1.970.635.586.928



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**16. Phải trả người bán (tiếp theo)**

Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	505.888.267	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	334.337.182.195	458.751.657.862
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	253.940.389.459	466.964.809.368
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	111.279.330.138	205.051.386.730
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	20.317.701.360	47.205.825.100
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	4.927.051.994	517.408.886
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	7.879.921	86.963.661
	725.315.423.334	1.178.578.051.607

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

**17. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Các bên khác	121.002.749.172	168.658.006.397
Các bên liên quan	8.954.586.594	8.187.195.898
	129.957.335.766	176.845.202.295

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	8.954.586.594	8.187.195.898
	8.954.586.594	8.187.195.898

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**18. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ 01/10/2022	Số phát sinh tăng	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cân trừ	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	425.166.163	672.553.767.348	530.901.440.982	-	-	142.077.492.529
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.332.048.297	4.306.397.674.944	46.491.925.913	4.261.476.474.575	-	761.322.753
Thuế xuất, nhập khẩu	79.574.109	2.691.343.521	2.738.942.709	-	-	31.974.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.536.979.754	1.461.479.656	-	(75.500.098)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.439.079.706	33.168.973.531	32.109.920.452	1.619.998.889	27.407.922	1.905.541.818
Các loại thuế khác	-	8.451.492.678	7.721.288.686	-	(949.369)	729.254.623
	5.275.868.275	5.024.800.231.776	621.424.998.398	4.263.096.473.464	(49.041.545)	145.505.586.644

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	Đầu kỳ 01/10/2022	Số phát sinh	Số đã cân trừ	Số được hoàn	Cuối kỳ 30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	286.790.842.330	5.377.971.652.383	4.261.476.474.575	1.118.180.000.000	285.106.020.138

**(c) Thuế phải thu Nhà nước**

	Đầu kỳ 01/10/2022	Số phát sinh tăng	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/09/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.573.872.546	-	(75.500.098)	128.498.372.448
Thuế thu nhập cá nhân	4.805.422	-	27.407.922	32.213.344
Các loại thuế khác	949.369	-	(949.369)	-
	128.579.627.337	-	(49.041.545)	128.530.585.792

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**19. Chi phí phải trả**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Chi phí lương và thưởng	644.609.213	175.807.342.057
Chi phí lãi vay	1.669.015.121	3.142.061.456
Chi phí điện	7.929.241.402	10.580.760.500
Xây dựng Cơ bản	2.004.568.119	5.981.920.235
Chi phí vận chuyển	2.197.954.978	8.772.973.606
Chứng thư bảo lãnh	2.457.188.443	2.524.261.601
Trích trước chiết khấu thương mại	48.754.012.121	-
Chi phí khác	1.027.438.633	752.000.000
	<b>66.684.028.030</b>	<b>207.561.319.455</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.541.015.977	3.546.546.977
BHXX, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.723.454.640	1.807.923.260
Phải trả cho các bên liên quan	185.203.980	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.674.230.502	4.533.857.502
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	28.135.471.782	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.863.093.406	9.090.817.627
	<b>42.122.470.287</b>	<b>18.979.145.366</b>

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	30/09/2023	01/10/2022
	VND	VND
<b>Công ty con</b>		
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	185.203.980	-
	<b>185.203.980</b>	<b>-</b>

Khoản phải trả khác cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.526.316.167	13.524.199.187
	13.526.316.167	13.524.199.187

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/09/2023 VND	01/10/2022 VND
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.100.416.059.001	1.489.725.213.974
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	1.625.599.905.996	1.367.294.386.631
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	-	421.607.418.953
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	-	266.930.131.158
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	177.770.837.441	-
	2.903.786.802.438	3.545.557.150.716

**Tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau**

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2022	3.545.557.150.716
Tiền thu từ đi vay	21.420.117.233.606
Tiền chi trả nợ gốc vay	22.061.887.581.884
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	2.903.786.802.438

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/10/2021)	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	90.695.201.265	6.135.844.836.973	11.318.651.537.306
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	48.170.557.444	48.170.557.444
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	172.965.686.783	172.965.686.783	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	172.540.289.352	172.540.289.352
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	76.161.878.172	-	76.161.878.172
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	996.722.900.000	-	-	-	996.722.900.000	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	49.008.000.000	-	-	-	-	49.008.000.000
Số dư cuối năm trước (30/09/2022)	5.980.549.860.000	157.292.539.068	-	187.499.009.876	4.841.786.518.282	11.167.127.927.226
Số dư đầu kỳ này (01/10/2022)	5.980.549.860.000	157.292.539.068	-	187.499.009.876	4.841.786.518.282	11.167.127.927.226
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	256.282.319.256	256.282.319.256
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	179.273.230.000	-	-	-	179.273.230.000	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	13.823.773.157	13.823.773.157	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	10.053.653.206	10.053.653.206
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	123.412.286.089	-	123.412.286.089
Số dư cuối kỳ này (30/09/2023)	6.159.823.090.000	157.292.539.068	-	77.910.496.944	4.894.918.181.175	11.289.944.307.187

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/09/2023		01/10/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	615.982.309	6.159.823.090.000	598.054.986	5.980.549.860.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	615.982.309	6.159.823.090.000	598.054.986	5.980.549.860.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/09/2023		01/10/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	598.054.986	5.980.549.860.000	493.481.896	4.934.818.960.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức	17.927.323	179.273.230.000	99.672.290	996.722.900.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	-	4.900.800	49.008.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>615.982.309</b>	<b>6.159.823.090.000</b>	<b>598.054.986</b>	<b>5.980.549.860.000</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	30/09/2023		01/10/2022	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
USD	2.877.534	69.399.055.929	1.907.538	45.263.920.554
EUR				
		69.399.055.929		45.263.920.554

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
	01/07/2023 - 30/09/2023	01/07/2022 - 30/09/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	3.940.557.894.008	4.264.199.916.913
Bán hàng hóa	9.971.378.439.480	5.537.387.453.439
Khác	2.135.140.509	1.695.630.667
	13.914.071.473.997	9.803.283.001.019
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	94.489.665.063	139.225.270.000
Giảm giá hàng bán	438.256.233	429.852.532
Hàng bán bị trả lại	3.029.634.061	2.846.064.189
	97.957.555.357	142.501.186.721
Doanh thu thuần	13.816.113.918.640	9.660.781.814.298

**27 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
	01/07/2023 - 30/09/2023	01/07/2022 - 30/09/2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.574.277.098.547	4.402.739.969.466
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.725.460.784.683	5.371.135.730.194
Giá vốn khác	266.516.039	192.965.384
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	24.371.907.642	153.906.208.083
	13.324.376.306.911	9.927.974.873.127

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
Lợi nhuận công ty con chuyển về	564.568.658.087	154.371.185.341
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.001.213.346	1.517.054.083
Lãi từ hoạt động đầu tư	68.000.000	67.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	110.790.253.416	91.610.661.311
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	2.114.003.286	5.999.777.701
Doanh thu tài chính khác	314.973.514	273.370.852
	<u>678.857.101.649</u>	<u>253.839.349.288</u>

**29. Chi phí tài chính**

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
Lãi vay	35.022.826.526	61.789.520.861
Chênh lệch tỷ giá	23.351.921.430	35.383.349.817
Chi phí tài chính khác	727.229.817	676.446.508
	<u>59.101.977.773</u>	<u>97.849.317.186</u>

**30. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
Chi phí nhân viên	93.822.019.520	207.381.339.852
Chi phí xuất khẩu	189.637.850.797	127.983.096.207
Chi phí thuê	45.123.499.435	51.528.417.871
Khấu hao và phân bổ	43.826.595.435	37.626.322.786
Chi phí quảng cáo	18.758.236.619	33.217.095.127
Chi phí vận chuyển	25.442.437.251	39.808.747.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.782.409.069	20.271.796.792
Chi phí khác	35.959.755.524	53.560.219.438
	<u>469.352.803.650</u>	<u>571.377.035.479</u>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
Chi phí nhân viên	11.226.839.337	22.806.449.104
Khấu hao và phân bổ	7.362.822.751	8.363.159.690
Chi phí thuê	4.813.557.002	4.989.555.085
Chi phí dịch vụ chuyên môn	2.809.838.556	943.576.171
Chi phí tiếp khách	1.809.404.489	1.870.808.505
Chi phí công tác	1.604.380.860	4.119.693.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.055.447.554	2.598.883.546
Chi phí khác	10.863.561.003	12.816.302.318
	<u>48.545.851.552</u>	<u>58.508.428.155</u>

**32. Thu nhập khác**

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.040.666.699	2.229.903.691
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	1.663.300.370	1.149.390.002
Thu bồi thường	1.697.361.977	5.582.209.462
Các khoản khác	3.072.319.370	3.315.018.405
	<u>7.473.648.416</u>	<u>12.276.521.560</u>

**33. Chi phí khác**

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
Chi phí từ thiện	100.000.000	180.000.000
Các khoản khác	408.379.926	26.993.758
	<u>508.379.926</u>	<u>206.993.758</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành		(135.132.981.049)
Dự phòng thiếu những năm trước		-
	-	(135.132.981.049)
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Trích lập/Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	17.626.757.495	(37.631.301.090)
	17.626.757.495	(172.764.282.139)

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.025.214.593.190	1.363.936.923.099
Bán tài sản cố định	18.702.475.219	-
Chi phí chi hộ	35.421.792.774	34.538.275.950
Mua tài sản cố định	254.000.000	
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.080.044.154.184	3.328.264.572.661
<b>Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.756.579.152	32.173.082.310
Doanh thu cho thuê tài sản	251.138.888	33.000.000
Hàng bán bị trả lại	-	84.156.640
Mua hàng hóa và dịch vụ	346.817.107	2.039.950.843
Thuê hoạt động	371.358.103	537.880.675
Trả lại hàng mua	-	23.460.492
Lãi cho vay	385.178.082	-
Bán Công cụ dụng cụ	26.980.420	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
<b>Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.379.414.239	662.889.033
Doanh thu cho thuê tài sản	6.000.000	33.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	328.760.997.972	437.738.889.457
Mua dịch vụ vận chuyển	1.401.029.090	101.302.408
Thuê hoạt động	195.000.000	-
Trả lại hàng mua	5.442.000	-
Hàng mua được giảm giá	5.454.545	-
<b>Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.004.907.424.056	217.468.522.140
Doanh thu cho thuê tài sản	29.010.000	29.010.000
Bán khác	25.448.688	1.480.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.235.229.916.038	1.396.758.848.968
Mua dịch vụ đóng cont hàng	275.839.336	82.474.001
Mua dịch vụ gia công	13.981.704.080	15.495.904.398
Mua dịch vụ vận chuyển	1.016.952.536	904.485.216
Thuê hoạt động	106.216.761	46.216.761
Hàng mua được giảm giá	86.072.731	53.876.365
Trả lại hàng mua	611.109.974	466.741.437
<b>Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	779.499.924.924	125.433.681.090
Cung cấp dịch vụ gia công	8.113.363	10.043.214
Bán Công cụ dụng cụ	5.535.000	-
Bán Phế Liệu	8.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	390.871.867.012	471.621.662.565
Mua dịch vụ vận chuyển	50.469.940	503.748.994
Thuê hoạt động	171.000.000	-
Trả lại hàng mua	63.415.003	80.899.800
<b>Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	300.625.515	4.186.812.830
Doanh thu cho thuê tài sản	57.000.000	63.600.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	135.898.217.312	150.066.374.833
Mua dịch vụ vận chuyển	300.410.748	97.471.550
Thuê hoạt động	205.000.000	24.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
<b>Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	972.977.848.174	1.042.019.090.086
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	12.659.944	10.229.427
Hàng bán bị trả lại	1.112.970.122	
Mua hàng hóa và dịch vụ	626.276.598.132	936.202.547.472
Mua dịch vụ vận chuyển	12.927.914	1.422.234
Thuê hoạt động	555.000.000	1.770.926.396
Trả lại hàng mua	-	20.676.875
<b>Công Ty TNHH Một thành viên VLXD Hoa Sen Yên Bái</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.419.627	258.870.507
Mua hàng hóa và dịch vụ	51.298.247.687	107.684.002.874
Mua dịch vụ vận chuyển	92.350.412	53.318.348
Thuê hoạt động	30.000.000	-
Hàng mua được giảm giá	471.638	-
<b>Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái</b>		
Thu lãi cho vay	-	1.333.808.219
<b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>		
<b>Công Ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen</b>	Kỳ này 01/07/2023 - 30/09/2023 VND	Kỳ trước 01/07/2022 - 30/09/2022 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	549.466.862.890	729.243.435.609
Lãi chậm thanh toán	196.103.790	733.063
Bán Tài sản cố định	-	69.675.000
Cung cấp dịch vụ gia công	4.604.465	98.854.739
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.774.420	
Doanh thu cho thuê tài sản	856.687.998	856.687.998
Chiết khấu thương mại	21.176.865.864	16.178.577.991
Giảm giá hàng bán	53.871.170	54.727.273
Hàng bán bị trả lại	993.737.318	851.235.169
Mua dịch vụ vận chuyển	12.134.362.049	10.115.257.741
Mua dịch vụ gia công	-	7.004.452
Thuê hoạt động	1.762.290.909	2.356.459.395
<b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An</b>		
Mua dịch vụ vận chuyển	41.167.970	519.292.744

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

<i>Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt</i>	<b>Kỳ này</b> 01/07/2023 - 30/09/2023	<b>Kỳ trước</b> 01/07/2022 - 30/09/2022
<b>Thành viên Hội đồng Quản Trị</b>		
<i>Thù lao</i>		
Ông Lê Phước Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị	90.000.000	90.000.000
Ông Trần Ngọc Chu - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	75.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Trí - Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lý Văn Xuân - Thành viên Hội đồng quản trị	75.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Văn Luân - Thành viên Hội đồng quản trị	90.000.000	90.000.000
Ông Đinh Việt Duy - Thành viên Hội đồng quản trị	75.000.000	75.000.000
<b>Tổng Giám Đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản trợ cấp	545.500.000	572.826.408
<b>Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Lương, thưởng và các khoản trợ cấp	3.257.421.616	3.728.489.346

**36. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh của kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 10 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã kiểm toán.

Thông tin so sánh cùng kỳ Quý IV kết thúc 30 tháng 09 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý IV Niên độ 2021-2022.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 27 tháng 10 năm 2023

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Trí